

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV An Hòa – BCC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5004000137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 4 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000039 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp ngày 19 tháng 12 năm 2007.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đình Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngân	Ủy viên
Ông Trần Văn Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên
Ông Phan Văn Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đình Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Đình Thuận
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2012

Số : 122 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2011
của Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa được lập ngày 08/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

P. Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.209.054.059	103.602.900.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.396.397.051	1.295.750.503
1. Tiền	111	V.1	7.396.397.051	1.295.750.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.004.424.428	62.786.256.523
1. Phải thu khách hàng	131		71.320.808.012	72.008.697.890
2. Trả trước cho người bán	132		7.323.265.662	429.799.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		112.175.768	109.583.697
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.751.825.014)	(9.761.825.014)
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	15.740.485.597	38.548.173.784
1. Hàng tồn kho	141		16.995.387.365	39.250.744.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.254.901.768)	(702.570.278)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.067.746.983	972.719.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	1.007.746.983	972.719.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.186.439.336	29.039.827.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.972.792.666	5.421.943.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	3.972.792.666	5.421.943.733
- Nguyên giá	222		39.405.268.310	42.618.891.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.432.475.644)	(37.196.947.577)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	4.597.475.477	22.990.011.931
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(20.402.524.523)	(2.009.988.069)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.616.171.193	627.872.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.722.955.559	627.872.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.803.215.634	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		90.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.395.493.395	132.642.728.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.129.953.517	76.770.918.957
I. Nợ ngắn hạn	310		69.129.953.517	76.645.925.490
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	19.149.581.004	23.865.812.396
2. Phải trả người bán	312		44.559.515.259	49.265.466.764
3. Người mua trả tiền trước	313		207.072.000	387.748.487
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	1.404.375.294	1.127.753.299
5. Phải trả người lao động	315		783.166.624	1.778.087.631
6. Chi phí phải trả	316	V.9	795.281.843	386.583.431
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	1.954.138.680	55.777.461
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		276.822.813	(221.303.979)
II. Nợ dài hạn	330		-	124.993.467
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	124.993.467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.265.539.878	55.871.809.078
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	38.265.539.878	55.871.809.078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(11.776.150)	90.655.526
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(10.975.752.914)	6.528.084.610
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.395.493.395	132.642.728.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.409.947.489	1.409.947.489
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- CNY		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuần

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	163.699.087.519	200.277.243.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	45.439.221	18.433.562
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	163.653.648.298	200.258.810.395
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	141.676.859.772	163.297.400.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.976.788.526	36.961.410.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		68.544.618	52.448.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	24.449.674.559	5.568.227.579
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.648.529.142	2.944.720.172
8. Chi phí bán hàng	24		7.980.755.321	12.929.004.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.433.654.435	12.896.696.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.818.751.171)	5.619.930.159
11. Thu nhập khác	31		1.605.888.634	1.338.430.835
12. Chi phí khác	32		68.603.028	1.234.560.027
13. Lợi nhuận khác	40		1.537.285.606	103.870.808
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.281.465.565)	5.723.800.967
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	1.435.445.395
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.803.215.634)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.478.249.931)	4.288.355.572

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuần

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.281.465.565)	5.723.800.967
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.039.347.067	2.649.327.194
- Các khoản dự phòng	03		18.934.867.944	6.330.874.142
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.568.544.618)	28.347.559
- Chi phí lãi vay	06		3.648.529.142	2.944.720.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.772.733.970	17.677.070.034
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.314.606.027)	(19.901.563.907)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.255.356.697	(21.554.622.396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.738.601.780)	20.198.482.525
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.155.083.559)	(177.872.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.679.121.477)	(2.870.862.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(670.347.565)	(675.962.764)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		71.410.700	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(127.460.801)	(543.208.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.414.280.158	(7.848.539.062)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(590.196.000)	(780.533.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000.000	949.626.435
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.544.618	52.448.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		978.348.618	271.541.634

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102.581.210.223	125.293.633.233
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107.399.880.788)	(117.728.091.924)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.473.319.160)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.291.989.725)	7.565.541.309
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.100.639.051	(11.456.119)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.295.750.503	1.307.206.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.497	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7.396.397.051	1.295.750.503

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuần

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm/kỳ sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm/kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	793.365.802	273.989.632
Tiền gửi ngân hàng	6.603.031.249	1.021.760.871
Cộng	7.396.397.051	1.295.750.503

2. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.878.383.066	15.109.001.094
Công cụ, dụng cụ	107.704.307	171.967.594
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	1.916.720.277
Thành phẩm	10.409.299.992	22.053.055.097
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	600.000.000	-
Cộng	16.995.387.365	39.250.744.062
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.254.901.768)	(702.570.278)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	15.740.485.597	38.548.173.784

3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	991.946.983	885.508.861
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.800.000	87.210.700
Cộng	1.007.746.983	972.719.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	6.826.905.303	24.739.932.064	10.691.865.525	360.188.418	42.618.891.310
Số tăng trong năm	-	590.196.000	-	-	590.196.000
- Mua sắm mới	-	502.040.000	-	-	502.040.000
- Xây dựng mới	-	88.156.000	-	-	88.156.000
Số giảm trong năm	-	-	(3.803.819.000)	-	(3.803.819.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.803.819.000)	-	(3.803.819.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.826.905.303	25.330.128.064	6.888.046.525	360.188.418	39.405.268.310
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	5.272.429.924	21.845.773.631	9.859.077.224	219.666.798	37.196.947.577
Khấu hao trong năm	436.949.509	1.143.312.277	418.869.923	40.215.358	2.039.347.067
Giảm trong năm	-	-	(3.803.819.000)	-	(3.803.819.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.803.819.000)	-	(3.803.819.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.709.379.433	22.989.085.908	6.474.128.147	259.882.156	35.432.475.644
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	1.554.475.379	2.894.158.433	832.788.301	140.521.620	5.421.943.733
Tại ngày cuối năm	1.117.525.870	2.341.042.156	413.918.378	100.306.262	3.972.792.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.402.524.523)	(2.009.988.069)
Cộng	4.597.475.477	22.990.011.931

* Đầu tư vào Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên An Hòa – BCC, địa chỉ tại Khu công nghiệp Nhứt Chánh, ấp 5, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	627.872.000	300.000.000
Tăng trong kỳ	1.640.504.028	613.586.286
Giảm trong kỳ	(545.420.469)	(285.714.286)
Số dư cuối kỳ	1.722.955.559	627.872.000

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	17.999.581.004	19.881.942.396
+ Vay bằng VND	15.104.495.614	16.861.691.287
+ Vay bằng USD	2.895.085.390	3.020.251.109
Huy động vốn cá nhân (b)	1.150.000.000	1.445.000.000
TCT Xây dựng Số 1	-	2.538.870.000
Cộng	19.149.581.004	23.865.812.396

(a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 059/11/VCB.BH ngày 6 tháng 5 năm 2011: hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay VND từ 17%/năm đến 18%/năm, lãi suất vay USD 6,5%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng theo biên bản định giá số 01/092/DG.KPT ngày 27 tháng 8 năm 2009 với giá trị 30 tỷ và MMTB theo biên bản định giá số 01/11/VCB.BH ngày 25 tháng 5 năm 2011 với giá trị 3.946.709.254 đồng, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

(b) Vay cá nhân không thời hạn, lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB – Biên Hòa), tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng, tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.143.086.551	193.424.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.774.697	905.122.262
Thuế thu nhập cá nhân	26.514.046	29.207.036
Cộng	1.404.375.294	1.127.753.299

9. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cước điện thoại, tiền nước	31.436.357	29.841.028
Tiền ăn trưa, ca 2 của CB CNV	75.636.000	103.246.000
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	36.818.181	66.818.181
Thù lao HĐQT	-	100.000.000
Hội nghị tổng kết	-	12.820.225
Lãi vay	43.265.662	73.857.997
Chi phí vận chuyển	608.125.643	-
Cộng	795.281.843	386.583.431

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.953.418.680	26.737.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.000	29.039.621
Cộng	1.954.138.680	55.777.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	2.239.729.038
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	<i>4.288.355.572</i>
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chia cổ tức năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	6.528.084.610
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	6.528.084.610
<i>Lãi (lỗ) trong năm nay</i>	-	-	-	-	-	-	<i>(11.478.249.931)</i>
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	<i>(625.587.593)</i>
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	<i>(5.400.000.000)</i>
Số dư cuối kỳ này	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(10.975.752.914)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	17.181.820.000	38,18%	17.181.820.000	38,18%
Vốn góp của các đối tượng khác	27.818.180.000	61,82%	27.818.180.000	61,82%
Cộng	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	154.615.506.325	190.006.753.087
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.083.581.194	10.270.490.870
Cộng	163.699.087.519	200.277.243.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(35.768.585)	(7.736.364)
Hàng bán bị trả lại	(9.670.636)	(10.697.198)
Cộng	(45.439.221)	(18.433.562)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	154.570.067.104	189.988.319.525
Doanh thu thuần dịch vụ	9.083.581.194	10.270.490.870
Cộng	163.653.648.298	200.258.810.395
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán	141.124.528.282	163.297.400.026
Trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho	552.331.490	-
Cộng	141.676.859.772	163.297.400.026
5. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.648.529.142	2.944.720.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	613.519.338
Lãi chậm thanh toán	2.408.608.963	-
Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty con	18.392.536.454	2.009.988.069
Cộng	24.449.674.559	5.568.227.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.281.465.565)	5.723.800.967
- Các khoản điều chỉnh tăng	68.603.028	17.980.610
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Tổng thu nhập chịu thuế	(15.212.862.537)	5.741.781.577
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.435.445.395
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.803.215.634	-

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.544.648.972	142.107.576.138
- Chi phí nhân công	11.107.487.097	14.845.555.608
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.039.347.067	2.649.327.194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.528.065.228	14.131.836.804
- Chi phí khác bằng tiền	3.382.896.803	6.917.807.493
Cộng	112.602.445.167	180.652.103.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV An Hoà - BCC	Công ty con	Bán hàng hóa và dịch vụ	23.578.619.656
		Cho thuê xe	181.079.159
		Mua hàng hóa và dịch vụ	5.617.716.655
		Mượn hàng hóa	1.196.430.280
		Thuê xe	272.911.312
TCT Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	11.062.897.000
		Mua vật tư	1.412.058.091
		Lãi chậm thanh toán	1.925.964.115
		Lãi vay	443.520.000
		Chia cổ tức 2010	136.565.400

Cho đến ngày kết thúc niên độ lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV An Hoà - BCC	Công ty con	Bán hàng hóa	21.701.665.894
		Trả trước tiền hàng	6.976.595.819
TCT Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	5.100.801.100
		Bán hàng hóa	(5.676.541.810)
		Cổ tức	1.925.253.000

Trong năm 2011, tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	792.026.503	945.909.675
Ban kiểm soát	281.576.818	251.010.231
Cộng	1.073.603.321	1.196.919.906

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất bê tông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Sản xuất bê tông	Các bộ phận khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần, bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	154.570.067.104	10.758.014.446	165.328.081.550
Chi phí trực tiếp	132.457.846.947	9.219.012.825	141.676.859.772
Các chi phí phân bổ	36.399.310.019	2.533.377.324	38.932.687.343
Lợi nhuận trước thuế	(14.287.089.862)	(994.375.703)	(15.281.465.565)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	68.603.028	-	68.603.028
Thu nhập chịu thuế	(14.218.486.834)	(994.375.703)	(15.212.862.537)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.554.621.709)	(248.593.926)	(3.803.215.634)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.732.468.153)	(745.781.777)	(11.478.249.931)

(*) **Ghi chú :** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.396.397.051	1.295.750.503	7.396.397.051	1.295.750.503
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	61.681.158.766	62.356.456.573	61.681.158.766	62.356.456.573
Cộng	69.077.555.817	63.652.207.076	69.077.555.817	63.652.207.076
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán (*)	44.559.515.259	49.265.466.764	44.559.515.259	49.265.466.764
Vay và nợ (*)	19.149.581.004	23.865.812.396	19.149.581.004	23.865.812.396
Chi phí phải trả	795.281.843	386.583.431	795.281.843	386.583.431
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	720.000	29.039.621	720.000	29.039.621
Cộng	64.505.098.106	73.546.902.212	64.505.098.106	73.546.902.212

(*) Giá trị hợp lý của các khoản này được trình bày theo giá trị sổ sách do không đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán. Một số số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Những thay đổi do sai sót

Số lỗ lũy kế của Công ty con - Công ty TNHH một thành viên An Hòa BCC tại ngày 31/12/2010 là 2.009.988.069 đồng, số lỗ này phát sinh trước năm tài chính 2010 và chưa được lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính cho báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty. Sai sót này ảnh hưởng đến số liệu so sánh như sau:

Đơn vị: VND

5.1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2011 sau điều chỉnh	Số dư tại ngày 01/01/2011 trước điều chỉnh	Chênh lệch
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.009.988.069)	-	(2.009.988.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.122.262	1.407.619.279	(502.497.017)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.528.084.610	8.035.575.662	(1.507.491.052)

5.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2010 sau điều chỉnh	Số liệu năm 2010 trước điều chỉnh	Chênh lệch
Chi phí tài chính	5.568.227.579	3.558.239.510	2.009.988.069
Lợi nhuận trước thuế	5.723.800.967	7.733.789.036	(2.009.988.069)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.435.445.395	1.937.942.412	(502.497.017)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.288.355.572	5.795.846.624	(1.507.491.052)

5.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2010 sau điều chỉnh	Số liệu năm 2010 trước điều chỉnh	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	5.723.800.967	7.733.789.036	(2.009.988.069)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Các khoản dự phòng	6.330.874.142	4.320.886.073	2.009.988.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	17.677.070.034	17.677.070.034	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Những thay đổi do trình bày lại

Khoản vay của Tổng Công ty Xây dựng số 1 được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2011 sau trình bày lại	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
Vay và nợ ngắn hạn	23.865.812.396	21.326.942.396	2.538.870.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.777.461	2.594.647.461	(2.538.870.000)

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8. Tranh chấp chưa giải quyết

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty đang có hai sự việc tranh chấp chưa xử lý sau:

1. Phải thu khách hàng bao gồm phải thu của Công ty cổ phần Xây dựng 14-9 số tiền 3.888.552.028 đồng (chưa tính lãi chậm thanh toán) từ năm 2008 đến nay. Khoản phải thu này Công ty ủy quyền cho Công ty Luật TNHH MTV Đồng Tâm Sài Gòn theo hợp đồng tư vấn pháp lý số 12/2011/HDDDVPL/DongTam-BCC ngày 29 tháng 6 năm 2011, tiến hành các thủ tục pháp lý làm việc trực tiếp với Công ty cổ phần Xây dựng 14-9, với toàn án các cấp, với cơ quan thi hành án và các Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền nhằm thu hồi khoản nợ 3.888.552.028 đồng từ Công ty cổ phần Xây dựng 14-9. Đến ngày kết thúc năm tài chính Công ty Luật TNHH MTV Đồng Tâm Sài Gòn vẫn còn đang tiến hành các thủ tục khiếu kiện để thu hồi nợ.

2. Phải thu khách hàng bao gồm phải thu của Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II số tiền 1.386.327.699 đồng từ năm 2003 đến nay. Khoản phải thu này Công ty ủy quyền cho Công ty Luật TNHH MTV Đồng Tâm Sài Gòn theo hợp đồng tư vấn pháp lý số 11/2011/HDDDVPL/DongTam-BCC ngày 29 tháng 6 năm 2011, tiến hành các thủ tục pháp lý làm việc trực tiếp với Cơ quan Thi hành án và các cơ quan khác có thẩm quyền nhằm thu hồi khoản nợ theo bản án. Đến ngày kết thúc năm tài chính Công ty Luật TNHH MTV Đồng Tâm Sài Gòn vẫn còn đang tiến hành các thủ tục khiếu kiện để thu hồi nợ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2012